

TƯ DUY KINH TẾ VIỆT NAM 1975-1989

Nhật ký thời bao cấp

TU DUY KINH TẾ VIỆT NAM 1975-1989 | | ĐẶNG PHONG

© Gia đình tác giả Đặng Phong

Cuốn sách được xuất bản theo sự ủy quyền của gia đình tác giả cho Nhà xuất bản Tri thức.

Bản quyền tác phẩm đã được bảo hộ. Mọi hình thức xuất bản, sao chụp, phân phối dưới dạng in ấn hoặc văn bản điện tử, đặc biệt là việc phát tán trên mạng internet mà không có sự cho phép của Nhà xuất bản Tri thức là hành vi vi phạm pháp luật và làm tổn hại đến quyền lợi của tác giả và Nhà xuất bản.

ĐẶNG PHONG

**TƯ DUY KINH TẾ
VIỆT NAM 1975-1989**

Nhật ký thời bao cấp

(Tái bản lần thứ tám)

NHÀ XUẤT BẢN TRI THỨC

Những người đã tham gia hoàn thành bản thảo lần 2:

- **Cao Tuấn Phong**
- **Việt Anh**
- **Vũ Ngọc Quyên**
- **Cao Thúy Quỳnh**

Đề tưởng nhớ cố Thủ tướng Võ Văn Kiệt

MỤC LỤC

Nhân đọc cuốn <i>Tư duy kinh tế Việt Nam</i> (Khởi luận của Giáo sư Trần Phương)	13
Lời tựa cho lần xuất bản thứ hai	19
Lời tựa cho lần xuất bản thứ nhất	21
<i>Nhập đề - NHỮNG THINK TANK XUA VÀ NAY</i>	
1. Sự ra đời của các <i>think tank</i>	27
2. <i>Think tank</i> ở các nước xã hội chủ nghĩa	33
3. <i>Think tank</i> về kinh tế ở Việt Nam	36
4. Vai trò của hệ thống các trường Đảng	48
<i>Chương I - GIAI ĐOẠN 1975-1979</i>	
I. TÌNH HÌNH KINH TẾ CẢ NƯỚC SAU 1975	53
II. TƯ DUY KINH TẾ	57
1. “Không gian” của tư duy kinh tế	57
2. Giới nghiên cứu và hệ thống các cơ quan nghiên cứu	69
3. Lê Duẩn và sự hình thành chiến lược kinh tế cho cả nước	72
4. Tác phẩm “Dưới lá cờ vẻ vang...”	86
5. Những hướng tư duy sau ngày giải phóng miền Nam	90
III. ĐƯỜNG LỐI KINH TẾ	99
1. Sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa và ba cuộc cách mạng	99
2. Làm chủ tập thể	102
3. Chế độ kế hoạch hóa tập trung	107
4. Kinh tế hiện vật và vai trò của giá trị sử dụng	110
5. Hợp tác hóa nông nghiệp	114
6. Cải tạo công thương nghiệp	116
7. Chủ nghĩa “Tân trọng nông” (<i>néophysicratie</i>)	125
8. Nhà nước độc quyền quản lý các quan hệ kinh tế đối ngoại	129
9. Tỷ giá - Một “Vạn lý trường thành” kinh tế	133

Chương 2 - GIAI ĐOẠN 1979-1986

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ NHỮNG NĂM 1979-1980	140
II. TƯ DUY KINH TẾ NHỮNG NĂM 1979-1980	163
1. Tình hình tư duy chính thống	163
2. Tâm tư và phản ứng của nhân dân	165
3. Suy nghĩ của các nhà quản lý, các cấp lãnh đạo cơ sở	171
4. Giới nghiên cứu kinh tế	172
5. Lớp nghiên cứu về NEP	174
6. Những nghiên cứu bán chính thức	180
7. Tư duy kinh tế của các cấp lãnh đạo ở Trung ương	183
III. BƯỚC ĐỘT PHÁ ĐẦU TIÊN VỀ QUAN ĐIỂM KINH TẾ	202
1. Xem xét lại các kế hoạch kinh tế	202
2. Chuyển biến về tư duy và chính sách đối với giá thu mua nông sản	204
3. Hội nghị Trung ương lần thứ 6	207
IV. NHỮNG ĐỘT PHÁ Ở CƠ SỞ	212
V. NHỮNG CHUYỂN BIẾN ĐẦU TIÊN VỀ CHÍNH SÁCH	219
1. Thay đổi nhân sự	220
2. Nhìn nhận lại về công cuộc cải tạo công thương nghiệp	222
3. Nghị quyết 40-CP	223
4. “Khoán 100”	224
5. Quyết định 25-CP và chế độ 3 kế hoạch	226
6. Đề án cải tiến công tác nội thương	226
7. Cuộc cải cách giá lần thứ nhất	228
8. Dẹp bỏ các cửa hàng cung cấp đặc biệt	231
9. Bỏ nghĩa vụ bán thịt lợn	233
VI. NHỮNG KHỞI SẮC TRONG ĐỜI SỐNG KINH TẾ	236
VII. “LẬP LẠI TRẬT TỰ” - BƯỚC LÙI VỀ TƯ DUY 1983-1984	238
1. Xét lại Quyết định 25-CP	240
2. Chỉ thị 04-CT/TU của Ban Bí thư	241
3. Nghị quyết 01-NQ/TU của Bộ Chính trị	241
4. Chỉ thị 11-CT/TU	242
5. Nghị quyết Trung ương 3 và việc lập lại kỷ cương trong phân phối lưu thông	243

6. Nghị quyết 08-NQ/TU về công tác của Thủ đô Hà Nội	245
7. Chiến dịch Z.30 - một cuộc “làm chui” theo xu hướng siết lại	246
8. Các Hội nghị Trung ương lần thứ 4, thứ 5 và xu hướng quay lại với chủ trương cải tạo	255
VIII. NHỮNG BÚT PHÁ VỀ TƯ DUY TRONG CÁC NĂM 1984-1985	
- VAI TRÒ LỊCH SỬ CỦA TRƯỜNG CHINH	258
1. Tình thế bức bách	258
2. Sự “phản tỉnh” của Trường Chinh trong quá trình thâm nhập thực tế	259
3. Những bút phá đầu tiên về tư duy kinh tế tại Hội nghị Trung ương lần thứ 6	268
4. Tiến tới đột phá trong thực tế: Cuộc cải cách giá - lương - tiền năm 1985	275

Chương 3 - GIAI ĐOẠN 1986-1989

I. VÒNG XOÁY 1986	287
1. Tình hình kinh tế	287
2. Sự nở rộ của các <i>think tank</i>	288
3. Trước những bài toán của tư duy	291
II. TRƯỜNG CHINH VÀ VIỆC CHUẨN BỊ BÁO CÁO CHÍNH TRỊ CHO ĐẠI HỘI ĐẢNG LẦN THỨ VI	296
III. NHỮNG NỘI DUNG CHÍNH CỦA BÁO CÁO CHÍNH TRỊ	299
1. Đổi mới tư duy	299
2. Đổi mới phong cách lãnh đạo	301
3. Phải tìm căn nguyên của mọi ách tắc, trì trệ, quan liêu, lãng phí... là mô hình	302
4. Mọi tư duy kinh tế phải lấy dân làm gốc	303
5. Lấy hiệu quả thực tế làm thước đo chân lý, chống bệnh chủ quan, duy ý chí	305
6. Quan niệm lại về thời kỳ quá độ	306
7. Phải tôn trọng quy luật khách quan về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất	308
8. Phải thể hiện rõ tư tưởng năm thành phần kinh tế	310
9. Chuyển mạnh sang kinh tế hàng hóa và cơ chế thị trường	311
10. Kinh tế mở	313

IV. ĐẠI HỘI ĐẢNG LẦN THỨ VI	315
V. HAI NĂM CHUYỂN MÌNH GIAN NAN: 1987-1988	320
1. Ấn tượng Nguyễn Văn Linh	321
2. Khởi sắc trong nghiên cứu tìm tòi	328
3. Các nhóm nghiên cứu chống lạm phát	329
4. Sự ra đời những <i>think tank</i> không chính thức	331
5. “Mở cửa” đối với các chuyên gia Việt kiều	337
6. “Cởi trói” về ngôn luận	338
7. Võ Văn Kiệt và việc đưa những tư tưởng của Đại hội VI vào cuộc sống	341
III. NHỮNG CHUYỂN BIẾN QUAN TRỌNG TRONG CHÍNH SÁCH KINH TẾ	344
1. Nghị định số 27/NĐ về kinh tế tư doanh và Nghị định số 29/NĐ về kinh tế gia đình	345
2. Cởi trói cho lưu thông phân phối	346
3. Nhìn nhận lại về công nghiệp quốc doanh	347
4. Quyết định số 217-HĐBT	341
5. Luật đầu tư của nước ngoài	347
6. “Khoán 10” trong nông nghiệp	348
7. Điều chỉnh hệ thống giá	352
8. Đưa tỷ giá lên sát tỷ giá thị trường quốc tế	355
9. Kiều hối	356
10. Cải cách hệ thống ngân hàng - sự ra đời của hệ thống ngân hàng hai cấp	357
11. Khơi thông các luồng hàng trong nước	359
IV. BƯỚC NGOẶT 1989	360
1. Hội nghị Trung ương lần thứ 6	362
2. Mở cửa biên giới Việt - Trung	363
3. Đưa lãi suất lên sát mức thực tế	367
4. Cuộc “tổng sát hạch” của thị trường và những “phản ứng thuốc”	371
5. Chặn đứng lạm phát	377
6. Chấm dứt nạn thiếu đói kinh niên	379
7. Đột phá trong xuất khẩu	380

8. Rút hết quân khỏi Campuchia	382
9. Xóa bỏ tem phiếu	383
10. Sửa đổi Hiến pháp	383
Kết luận	387
Phụ lục:	
Những bài báo viết về <i>Tư duy kinh tế Việt Nam</i> sau lần xuất bản thứ nhất	399
Biên niên các sự kiện kinh tế (1975-1989)	437
Tài liệu tham khảo	461
Bảng chỉ mục	469

NHÂN ĐỌC CUỐN “TƯ DUY KINH TẾ VIỆT NAM”

GS. TRẦN PHƯƠNG*

Lịch sử kinh tế Việt Nam có một thời “rối như canh hẹ” - thời đó, kinh tế Việt Nam sa vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng, cũng là thời kỳ khủng hoảng trầm trọng về lý luận và chính sách kinh tế. Đó là khoảng thời gian 15 năm sau ngày giải phóng miền Nam. Tác giả Đặng Phong đã lấy thời kỳ này làm đối tượng nghiên cứu và đặt tên cho công trình của mình là *Tư duy kinh tế Việt Nam*. Đối với giới nghiên cứu kinh tế, chỉ riêng việc chấp nhận một đối tượng nghiên cứu phức tạp và gai góc như vậy đã là điều “đáng nể”! Và không chỉ như vậy. Với tác phong khoa học nghiêm túc, tác giả đã dày công “đào bới” đến ngọn nguồn của các sự kiện nhằm tái hiện lịch sử một cách trung thực nhất.

Một công trình nghiên cứu lịch sử dù công phu đến mấy cũng không tránh khỏi để lại những “góc khuất”, những “góc mờ”. Có nhiều lý do, trong đó có những lý do liên quan đến các nhân vật lịch sử. Các nhân vật lịch sử bao giờ cũng là những nhân vật “đa diện”. Chúng ta biết một Lê Duẩn với ý tưởng táo bạo về “bước đi ban đầu”, về không gian phát triển cho kinh tế tư nhân ở miền Nam sau ngày giải phóng. Nhưng chúng ta cũng lại biết một Lê Duẩn - nhà cách mạng kiên định của Quốc tế Cộng sản từ những năm 20 của thế kỷ trước, người đã ký vào bản Tuyên ngôn 81 Đảng tại Moscow năm 1960. Nếu ta theo dõi Lê Duẩn qua các quyết sách chiến lược của ông thì càng thấy Lê Duẩn là một nhân vật “đa diện” như thế nào. Không thể đơn giản lấy một Lê Duẩn này để giải thích cho

* GS. Trần Phương (1927-2025), nguyên Viện trưởng Viện Kinh tế Việt Nam (1960-1978), nguyên Trợ lý kinh tế của Tổng Bí thư Lê Duẩn (1967-1981), nguyên Bộ trưởng Bộ Nội thương (1982), nguyên Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (1983-1986), nguyên Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Hiệu trưởng của Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội (1996-2023), nguyên Chủ tịch Hội Khoa học Kinh tế Việt Nam.

một Lê Duẩn kia, lấy một Lê Duẩn này để đổi chọi với một Lê Duẩn kia! Phải chăng những “góc khuất” của lịch sử có thể tìm hiểu theo hướng như thế?

*
* *

Chủ đề mà tác giả Đặng Phong nghiên cứu là cuộc khủng hoảng về lý luận và chính sách kinh tế ở nước ta trong khoảng thời gian 15 năm từ 1975 đến 1989. Thực ra, chủ đề này có tầm không gian và thời gian rộng lớn hơn nhiều. Nó có tầm quốc tế. Đặt Việt Nam trong khung cảnh quốc tế, sẽ thấy Việt Nam càng rõ hơn.

Chủ nghĩa xã hội – với ý nghĩa là một xã hội không có chế độ người bóc lột người, không có chế độ người áp bức người, một xã hội trong đó mọi người đều sống tự do, bình đẳng, bác ái – một xã hội như thế không chỉ là mục tiêu lý tưởng của những người cộng sản, mà còn là mơ ước cao đẹp của cả loài người.

Một thế kỷ nay, hàng trăm triệu người đã dấn thân cho mục tiêu cao đẹp đó. Đã có nhiều thử nghiệm thành công. Cũng có nhiều thử nghiệm thất bại. Đã xuất hiện nhiều quan điểm, phe phái: phái Bonsevic và phái Mensevic ở Nga, phái “Chủ nghĩa xã hội nhân đạo” ở Hungary, thuyết “Chủ nghĩa xã hội thị trường” ở Tiệp Khắc, Ba Lan, Trung Quốc, Liên Xô, v.v...

Năm 1960, dựa trên kinh nghiệm xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô (cho đến thời điểm đó), 81 Đảng Cộng sản và công nhân họp tại Moscow đã đi đến kết luận về một Cương lĩnh xây dựng chủ nghĩa xã hội. Những điểm chủ yếu của Cương lĩnh đó là:

- Phát triển kinh tế một cách có kế hoạch,
- Lập chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất,
- Cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với công thương nghiệp tư bản tư doanh,
- Tập thể hóa nông nghiệp,
- Thu hẹp, tiến tới xoá bỏ thị trường tự do,
- v.v...

Năm 1960 cũng là năm nước ta bắt tay vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc. Xây dựng bằng cách nào? Đường như lịch sử đã chuẩn bị sẵn cho ta một túi “bứu bối”, cứ tuần tự đem ra mà thực thi, ắt đi tới thành công.

Điều trở trêu là ở chỗ: mới chỉ đem ra thực thi vài ba năm đã thấy xuất hiện ngổn ngang những mâu thuẫn không sao xử lý được. Một bảng giá chỉ đạo của Nhà nước được các nhà khoa học thiết kế rất công phu, nhưng đưa ra cho nông dân thì nông dân quay lưng đi! Với bảng giá đó, khi mua thì Nhà nước mua như cướp, mà khi bán thì Nhà nước bán như cho. Cuối cùng, để mua được và bán được, Nhà nước phải giao nghĩa vụ, nghĩa là ra lệnh cho người nào phải bán, và phát phiếu cho người nào được mua. Cả một hệ thống thương nghiệp quốc doanh gồm hàng trăm ngàn người chỉ còn là một đội ngũ những người coi kho: nhiệm vụ của họ chỉ là nhập kho theo lệnh, và xuất kho theo lệnh! Chẳng còn gì là buôn bán, trao đổi.

Đối với công cuộc cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh, theo lý thuyết, thì nó phải đem lại trật tự và sự chấn hưng cho công thương nghiệp, nó phải tăng cường lực lượng cho công thương nghiệp quốc doanh. Hậu quả lại là ngược lại: cải tạo đến đâu thì công thương nghiệp tàn lụi đến đó, vốn liếng của các xí nghiệp công tư hợp doanh mau chóng biến thành đồng sắt vụn.

Còn hợp tác hóa nông nghiệp? Cùng với hợp tác hóa nông nghiệp, một thứ văn hóa mới lạ (bình quân chủ nghĩa) được đưa vào nông thôn: cả làng xếp hàng ra đồng theo kèng, rồi lại rông rần xếp hàng thu quân theo kèng, hậu quả là: năng suất lao động của nông dân giảm đi một nửa, giá trị một ngày công lao động chỉ còn tính bằng lạng thóc! Cuối những năm 60, Tổng cục Thống kê đưa ra một con số làm giới quản lý phải giật mình: 70% thu nhập của hộ nông dân là do mảnh ruộng “5%” làm ra, còn 95% ruộng đất giao cho hợp tác xã khai thác thì chỉ bảo đảm được phần thu nhập còn lại. Cũng dễ hiểu! Ruộng của hợp tác xã chỉ cho sản lượng 2 tấn/héc-ta/vụ, trong khi đất “5%” của xã viên cho đến 10 tấn/héc-ta/vụ, mỗi năm lại quay vòng đến 2-3 vụ. Lúa khoai sản xuất được, họ chế biến thành bún, bánh, lấy bã nuôi lợn, phân lợn lại đem bón cho lúa, cả một vòng tuần hoàn vật chất hái ra tiền! Khi người nông dân đổ mồ hôi trên mảnh ruộng “5%” của họ thì họ tin chắc rằng mọi hạt lúa làm ra trên mảnh ruộng ấy là thuộc về họ. Đó chính là động lực mãnh liệt nhất của kinh tế tiểu nông mà các nhà lý luận về hợp tác hóa đã phần nào coi nhẹ.

Như vậy là giữa những giải pháp xã hội chủ nghĩa và thực tế cuộc sống có sự không ăn khớp. Càng đẩy tới các giải pháp xã hội chủ nghĩa thì càng vấp phải những phản ứng tiêu cực của cuộc sống.

Trước khi những xung đột này được đẩy tới cực điểm thì cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước bước vào giai đoạn ác liệt, với việc đế quốc Mỹ leo thang chiến tranh ra miền Bắc. Những vấn đề kinh tế tạm lùi xuống hàng thứ yếu, để rồi lại nổi lên hàng đầu khi chiến tranh kết thúc. Chiến tranh kết thúc cũng có nghĩa là kinh tế miền Nam mất hẳn nguồn viện trợ Mỹ và chiến phí của Mỹ, mỗi năm chừng 2 tỷ đô-la. Còn kinh tế miền Bắc thì cũng không còn viện trợ của Trung Quốc vào khoảng 400 triệu đô-la mỗi năm. Một nền kinh tế kiệt quệ về nhiên liệu và nguyên liệu, lại mất hẳn động lực phát triển do những biện pháp quản lý và cải tạo xã hội chủ nghĩa được áp dụng vội vã. Trong bối cảnh ấy thì chính sách kinh tế nào có khả năng gỡ bí?

Muốn có sản phẩm hàng hóa cho xã hội thì phải trả lại tự do cho kinh tế cá thể, kinh tế tư nhân. Muốn mua được, bán được thì phải chấp nhận cơ chế thị trường. Nhưng, nếu chấp nhận những biện pháp ấy thì còn gì là chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa, còn gì là cơ chế kế hoạch hóa tập trung, còn gì là mục tiêu chủ nghĩa xã hội? Những xung đột này không biểu hiện ra dưới dạng các phe phái (nếu có thì cũng chỉ lẻ tẻ) mà chủ yếu biểu hiện ra dưới dạng cuộc đấu tranh nội bộ (và nội tâm) của tầng lớp quyết sách. Những xung đột này gay gắt đến mức không có lý lẽ nào điều hòa nổi. Cuối cùng, chỉ có sức ép của cuộc sống mới từng bước hé mở ra những lối thoát. Trong nông nghiệp thì bắt đầu bằng “khoán chui”, rồi “khoán 100”, rồi “khoán 10”. Trong công nghiệp thì bắt đầu bằng “xé rào”, rồi “ba kế hoạch”, rồi xuất nhập khẩu tiểu ngạch địa phương. Trong thương nghiệp thì bắt đầu bằng “bán thương hàng công nghiệp”, hợp đồng hai chiều (hàng đổi hàng), rồi giá thỏa thuận, rồi giá thị trường. Mỗi sức ép của cuộc sống là một bước lùi đối với những nguyên tắc của chủ nghĩa xã hội. Những gì mà chúng ta gọi là “đổi mới” đã diễn ra như thế. Đổi mới đã khơi thông dòng chảy cho các hoạt động kinh tế. Nó khơi thông dòng chảy bằng cách gạt bỏ những nguyên tắc mà một thời chúng ta tôn sùng như những khuôn vàng thước ngọc. Nó khơi thông dòng chảy bằng một bước lùi lịch sử: quay lại với kinh tế cá thể, kinh tế tư nhân; quay lại với cơ chế thị trường; tạm thời từ bỏ các biện pháp quản lý và cải tạo xã hội chủ nghĩa, tạm thời xa rời mục tiêu chủ nghĩa xã hội.

Không chỉ ở Việt Nam, cuộc sống đã buộc những người cộng sản phải thực hiện một bước lùi lịch sử, mà ở Liên Xô và Đông Âu cũng vậy. Sau 70 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và 40 năm xây dựng chủ nghĩa xã

hội ở Đông Âu, người ta nhận ra rằng quá trình đó là gượng ép (duy ý chí), trình độ phát triển của lực lượng sản xuất chưa đạt đến độ chín muồi cho phép thiết lập hình thái kinh tế – xã hội xã hội chủ nghĩa. Lùi lại thì thuận hơn cho sự phát triển.

*
* *

Chính sách “đổi mới” được xem là lối thoát cho cuộc khủng hoảng về chính sách kinh tế ở nước ta kéo dài mấy thập kỷ. Nó khơi thông dòng chảy cho các hoạt động kinh tế. Tuy nhiên, nó không phải là lời giải cho những vấn đề cơ bản của kinh tế Việt Nam, của xã hội Việt Nam.

- Với sự phát triển của kinh tế cá thể, tư nhân, kinh tế Việt Nam sẽ đi về đâu? Sẽ trở thành một nền kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển ư? Làm thế nào hòa hợp được với định hướng xã hội chủ nghĩa?

- Với kinh tế thị trường thì tránh sao được phân hóa giàu nghèo trong lớp người tiểu sản xuất, tránh sao được “hàng ngày hàng giờ để ra chủ nghĩa tư bản”? Ai đó đã gắn chủ nghĩa xã hội với nền kinh tế thị trường, nhưng chưa có ai chứng minh được chúng gắn với nhau như thế nào!

- Với chính sách “đổi mới”, chúng ta đang ở vào thời điểm nào của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội? Những chính sách kinh tế đặc trưng của thời điểm ấy là gì? Đến lúc nào thì chính sách “đổi mới” hết tác dụng và phải thay bằng chính sách khác?

- Với sự phá sản của mô hình xã hội chủ nghĩa Liên Xô, từ nay người ta phải hiểu chủ nghĩa xã hội theo mô hình nào, theo những đặc trưng nào? Phải hiểu định hướng xã hội chủ nghĩa theo những định hướng nào, đặc trưng nào?

- Đạt đến trình độ phát triển của lực lượng sản xuất như Liên Xô, như Đông Âu, mà vẫn thấy chưa đủ chín muồi để thiết lập chế độ xã hội chủ nghĩa, vậy thì Việt Nam sẽ phải rút ra kết luận như thế nào cho con đường phát triển hướng tới chủ nghĩa xã hội của mình? Việt Nam sẽ phải trải qua những “bước quá độ nhỏ” như thế nào để hướng tới mục tiêu đó?

- Cuối cùng thì cũng vẫn phải quay về với những vấn đề lý luận của chủ nghĩa Marx-Lenin. Những phát hiện của Marx-Lenin về chủ nghĩa tư bản có còn đúng nữa không? Những dự đoán của các ông về xã hội tương lai có còn đúng nữa không? Điểm nào còn đúng, điểm nào là sai?

Chỉ điểm sơ đầu việc đã thấy ngón ngang những vấn đề, những cuộc tranh luận đang chờ đón chúng ta. Nếu tiếp tục tìm tòi, tranh luận theo kiểu áp úng, né tránh, kiêng kỵ như mấy thập kỷ vừa qua thì không biết đến bao giờ chúng ta mới tiếp cận được chân lý. Phải có những nhóm nghiên cứu, những diễn đàn, những câu lạc bộ, những *think tank* với tinh thần cởi mở, chỉ lấy chân lý làm trọng, không kiêng kỵ, không cho phép bất cứ ai lên giọng dạy đời, chụp mũ. Lại phải có những người, hoặc nhóm người, đủ khả năng gạn lọc những gì là chân lý để hình thành nên những quan điểm, những chương trình, những chính sách sẵn sàng đưa vào cuộc sống.

Con đường của tư duy kinh tế Việt Nam xem ra còn dài, còn lắm chông gai!

LỜI TỰA CHO LẦN XUẤT BẢN THỨ HAI

Như đã nói trong Lời tựa cho lần xuất bản thứ nhất, cuốn sách này là một phần của đề tài cấp Bộ về Tư duy Kinh tế Việt Nam 1975-2005, mà tác giả là chủ nhiệm. Trong cả hai lần nghiệm thu (cấp cơ sở và cấp chính thức), đề tài được xếp hạng “khá”, cũng có phiếu xếp hạng “đạt”. Nhiều thành viên Hội đồng còn tỏ ý hơi ngần ngại với một lối viết sử có phần khác lạ so với cách viết truyền thống. Cũng có cả những lời khuyên chân tình rằng lối viết này có thể sẽ là “lành ít, dữ nhiều”.

Nhưng tác giả vẫn tin rằng sẽ không có điều dữ khi cái tâm của mình là lành - lành ở công phu tìm tòi sự thật, lành ở cách trình bày thẳng thắn, nhưng nghiêm túc và lễ độ, lành ở chỗ nói trung thực và rõ nét những khía cạnh phong phú của lịch sử, cũng lành cả ở chỗ biết tôn trọng người đọc, không để người đọc phải thất vọng nếu cầm cuốn sách lên, vừa lướt qua vài trang đã ngáp dài và cất vào tủ, vì chẳng có gì mới so với đầy rẫy những gì đã biết rồi (đối với những người viết có trách nhiệm, thì đây mới là điều dữ đáng để tâm hơn cả)..

Với niềm tin đó, tác giả đã mạnh dạn gửi bản thảo tới Nhà xuất bản.

Cuốn sách được xuất bản lần đầu vào tháng 9 năm 2008 với lượng phát hành 2.000 bản.

Ngay sau đó, tác giả đã sớm nhận được những phản hồi của rất nhiều bạn đọc xa gần. Trong đó, phần lớn đã bày tỏ thiện cảm bằng những chia sẻ, tâm đắc, đồng thời cũng có một số gợi ý hay. Đó là những điều lành đầu tiên với tác giả.

Ngoài những phản hồi trực tiếp, đã có hàng chục bài báo, nhiều bài bình luận ở trong và ngoài nước về cuốn sách này, mà tác giả tự thấy tất cả những phê bình đó là rất đáng ghi nhận. Tác giả coi đó cũng là những điều lành.

Đến tháng 1 năm 2009, Nhà xuất bản Tri thức cho biết là sách đã bán hết và đề nghị tác giả cho tái bản. Phải chăng đây là hệ quả của những điều lành trên?

Khi cho tái bản, tác giả đã gắng sức bổ sung, sửa chữa những điểm mà bạn đọc khắp nơi đã gợi ý. Tác giả cũng xin gặp lại những chuyên gia am tường nhất về chủ đề này để tham vấn thêm. Trước hết, đó là Giáo sư Trần Phương, một thành tố quan trọng của tư duy kinh tế thời kỳ này, người đã chỉ bảo thêm nhiều tình tiết và cách nhìn nhận các sự kiện lịch sử, mà tác giả chưa thể thấy hết. Ngoài ra, các ông Nguyễn Văn Trân, Hoàng Tùng, Đặng Quốc Bảo, Trần Việt Phương, cũng đã chỉ giáo cho tác giả nhiều điều rất bổ ích.

Trong lần tái bản này, phần lớn những điểm gọi là sửa chữa chỉ là bổ sung để làm rõ hơn những nội dung vốn có của cuốn sách. Còn về cơ cấu, về phương pháp nhìn nhận các vấn đề cơ bản thì không có sự thay đổi nào.

Cũng theo gợi ý của Nhà xuất bản Tri thức, tác giả xin đưa vào Phụ lục những bài phê bình trên các báo chí khác nhau để bạn đọc tiện tham khảo.

Tác giả chân thành cảm ơn Tiến sĩ Chu Hảo và Nhà xuất bản Tri thức đã có sự ưu ái cho tái bản cuốn sách này.

ĐẶNG PHONG